

Bản án số: 26 /2019/HC- ST

Ngày 13/8/2019

V/v: *Khiếu kiện QĐ giải quyết khiếu nại.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi thị Hương – Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tâm

Ông Nguyễn Hồng Phương

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Trình- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 09 /2019/TLST- HC ngày 21 tháng 01 năm 2019 về “ *Khiếu kiện Quyết định hành chính*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐST- HC ngày 11 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/QĐST-HC ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2019/QĐST- HC ngày 26 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Dương Thanh Đ, sinh năm 1965(Có mặt)

Cư trú tại: thôn B, xã V1, huyện V2, tỉnh Bắc Giang

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V

Địa chỉ: Thị trấn B, huyện V2, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Ph; Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 (Có mặt)

(Theo giấy ủy quyền số 1004/QĐ- UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1967- Phó trưởng Phòng Tài chính huyện V (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1989- Công chức xã H, huyện V2, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 12 năm 2018, Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung

ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người khởi kiện là ông Dương Thanh Đ trình bày: Năm 2007, sau khi có chủ trương của thôn, được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã V1, thôn tổ chức họp dân, thành lập tổ và kê khai các hộ có đất nông nghiệp ven đường liên xã. Các hộ tự nguyện giao cho thôn, trong đó có hộ ông Dương Thanh H. Khi các hộ giao đất nông nghiệp cho thôn, thôn tiến hành kiểm tra hiện trạng cụ thể có khớp với diện tích trong sổ không. Riêng gia đình cụ Dương Thanh H kiểm tra diện tích thực tế vừa đủ diện tích 240m². Việc kiểm tra diện tích của thôn không lập văn bản. Sau khi kiểm tra xong, thôn lập phương án, nhưng không gửi lên Ủy ban nhân dân xã V1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích thực tế của hộ cụ Dương Thanh H tại thửa số 41, tờ bản đồ số 18, diện tích là 240m². Vì thửa ruộng này cụ H đã cho ông. Do đó ông là người nhận tiền bồi thường của diện tích 240m². Sau khi có đơn tố cáo của công dân thôn B, Ủy ban nhân dân xã V1 xác minh xác định gia đình ông có diện tích thu hồi là 207m², gia đình ông lấy thừa tiền bồi thường số diện tích là 33m². Ủy ban nhân dân xã V1 ban hành Quyết định số 60/QĐ- UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 thu hồi số tiền chi trả thừa do kê khai không đúng diện tích thực tế gia đình được chia là 2.105.800đ. Không đồng ý với việc trả lời của Ủy ban nhân dân xã V1, ông khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện V2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 ban hành Quyết định số 4996/QĐ- UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh Đ, trú tại thôn B, xã V1 trong đó có nội dung: “*Thống nhất với việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1 việc thu hồi của ông Dương Thanh Đ số tiền 2.105.800đ, vì ông Đ kê khai, lập phương án nhận tiền bồi thường không đúng diện tích được bồi thường. Ông Đ có trách nhiệm nộp số tiền này về UBND xã*”

Ông Đ cho rằng Quyết định số 4996/QĐ- UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 thu hồi của ông 2.105.800đ là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Chứng cứ xuất trình là: Bản tự kê khai đất nông-lâm nghiệp ghi ngày 10/11/1998 của hộ cụ H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ H năm 1998 và Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 10/11/1998 của hộ cụ H, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V1. Ông đề nghị Tòa án tuyên hủy 1 phần Quyết định số 4996/QĐ- UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 đối với nội dung thu hồi của ông 2.105.800đ.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 do ông Nguyễn Văn Ph – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 đại diện ủy quyền trình bày:

Năm 1992, thực hiện chủ trương của Nhà nước về giao ruộng ổn định, lâu dài cho nông dân, thôn B tổ chức chia lại ruộng đất canh tác cho các hộ gia đình. Tại xứ đồng Quýt thôn chia lại ruộng cho các hộ theo định mức 24m²/khẩu. Gia đình ông Dương Thanh Đ và ông Dương Thanh H (bố đẻ ông Đ) có 09 khẩu được chia chung một thửa tại xứ đồng này, theo tiêu chuẩn là 216m², nhưng khi đo đạc đo đạc cụ thể là thước tre không chính xác, kiểm tra diện tích thực tế đã giao là 206m², kiểm tra tại sổ sách lưu trữ của thôn thấy phản ánh số liệu ghi 216m², nhưng được điều chỉnh, sửa bằng mực đỏ là 206m², riêng ông H là thương binh được thôn ưu tiên giao một thửa ở xứ đồng Sân kho, diện tích 207m².

Theo phân loại ruộng đất của thôn thì đất xứ đồng Sân kho và đất đồng Quýt cùng một loại, được gọi là “*đất màu phần 1*” (theo cách gọi của địa phương). Năm 1994, thực hiện chủ trương của Nhà nước về cấp GCNQSDĐ cho các hộ, hộ ông Đ được cấp được cấp GCNQSD đất số vào sổ 10875 ngày 20/01/1994 với tổng diện tích là $1.853\text{m}^2/07$ thửa, trong đó có 01 thửa ghi xứ đồng “*Pl Sân Kho*” (*pl là viết tắt của “Phần 1”*) diện tích 413m^2 ; Hộ ông Dương Thanh H được cấp GCNQSD đất số vào sổ 10885, ngày 20/01/1994 với tổng diện tích là $2464\text{m}^2/09$ thửa, không có thửa nào ở xứ đồng Sân Kho và không có thửa nào diện tích 207m^2 .

Ngày 19/12/1998 hộ ông Dương Thanh H được cấp GCNQSD đất số seri N775047, số vào sổ 00057 với tổng diện tích 8.033m^2 (theo ông Đ cho biết GCNQSD đất này được cấp lại, cộng gộp số ruộng của 03 hộ gia đình gồm: gia đình ông H, ông Đ và ông Nguyễn Văn Th- bố vợ ông Đ), trong đó có 02 thửa cùng số hiệu thửa 41, tờ bản đồ 18 thuộc xứ đồng Sân Kho: 01 thửa diện tích 413m^2 và 01 thửa 240m^2 (theo ông Đ thì thửa 240m^2 thực tế là thuộc xứ đồng Ba Mả thể hiện trong giấy chứng nhận đã cấp năm 1994 cho hộ ông H là xứ đồng “*Pl Ba Mả*”

Tổ xác minh làm việc với ông Đ, ông cho rằng ở xứ đồng Sân Kho, gia đình ông có 01 thửa với diện tích được giao là 413m^2 , nhưng trên thực tế sử dụng chỉ có 240m^2 . Năm 2008 thôn quy hoạch đất ở, ban lãnh đạo thôn yêu cầu ông Đ cung cấp GCNQSD đất, ông Đ phát hiện ra diện tích thực tế thiếu so với GCNQSD đất đã cấp nhưng ông Đ nhất trí nhận tiền bồi thường theo diện tích thực tế là 240m^2 .

Tổ xác minh làm việc với ông Dương Thanh H, ông H trình bày việc giao đất cho ông tại xứ đồng Sân Kho năm 1992, ông không trực tiếp nhận mà giao cho ông Đ nhận và sử dụng. Diện tích đất Sân Kho chia cho ông H theo định suất là 413m^2 theo Nghị quyết chi bộ và Nghị quyết họp dân.

Những người tham gia chia ruộng ở thôn B xác định: Năm 1992 khi chia ruộng, thôn có nghị quyết mỗi định suất được chia ruộng với tổng diện tích 413m^2 , (chia trên 11 phần tương ứng 11 vị trí ruộng khác nhau). Việc ông H cho rằng ông H được chia 413m^2 theo định suất tại xứ đồng Sân Kho là không đúng, tại xứ đồng Sân Kho, ông H được chia 207m^2 (suất ưu tiên ông H là thương binh $\frac{1}{4}$). Do cùng một loại đất “*phần 1*” nên tại thời điểm lập hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 1994 đã nhập chung diện tích 02 thửa tại xứ đồng Sân Kho (207m^2) và xứ đồng Quýt (206m^2) vào thành 1 thửa diện tích 413m^2 , trên thực tế 02 thửa này ở xứ đồng khác nhau.

Xác minh việc chia ruộng của thôn, tại vị trí quy hoạch đất ở năm 2007- 2008 khu vực xứ đồng Sân Kho có 06 hộ gia đình được chia gồm: Hộ ông Th (trong sổ giao ruộng đứng tên ông H- là bố đẻ ông Th), bà T, ông Kh, bà M, ông H. Trong đó hộ ông Th không đồng ý để thôn thu hồi đất quy hoạch đất ở năm 2007- 2008, hiện tại gia đình ông Th làm nhà tại vị trí ruộng ông Th được giao năm 1992. Tổng diện tích ruộng giao năm 1992 cho 05 hộ gia đình (không tính hộ ông Th) là 603m^2 với tổng chiều các ruộng giáp trục đường Trúc Tay – Sen Hồ rộng $6,33\text{m}$, thời điểm giao ruộng đo bằng thước tre có đánh dấu vạch sai, ban chia ruộng kiểm tra thực địa diện tích là 207m^2). Năm 2007 diện tích quy hoạch đất ở giao cho các hộ là 460m^2 , với tổng chiều rộng giáp trục đường Tr- Sen Hồ là 20m (quy hoạch 04 lô giao cho 04 hộ, diện tích mỗi lô

là 115m², với kích thước rộng 5m, dài 23m, diện tích quy hoạch bao gồm cả diện tích lấy vào nương giáp ruộng nhà ông D)

Nay ông xác định diện tích ruộng của gia đình ông Đ bị thu hồi ở xứ đồng Sân Kho có diện tích là 207m².

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Căn cứ để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 ban hành Quyết định số 4996/QĐ- UBND ngày 21/11/2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh Đ trú tại thôn B, xã V1 gồm:

- Biên bản làm việc ngày 27/9/2018 của ông Thân Đức M và ông Nguyễn Văn Ph là những người trong tổ trực tiếp chia ruộng thôn B, xã V cung cấp: Diện tích 413m² ở xứ đồng Sân Kho thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 thực chất gồm 02 thửa ở 02 xứ đồng khác nhau là xứ đồng Sân Kho 207m² và xứ Đồng Quýt 206m²; thửa số 41, diện tích 240m² ở xứ đồng Ba mã, không phải ở xứ đồng Sân Kho.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Dương Thanh Đ năm 1994 thể hiện: Thửa ruộng ở xứ đồng Sân Kho diện tích 413m², thửa ruộng có diện tích 240m² thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ H ở xứ đồng P1 (tức phần 1 Ba Mã).

- Sổ giao ruộng năm 1992 do thôn B cung cấp: Tại xứ đồng Sân Kho thửa ruộng có diện tích 207m² cấp cho cụ Dương Thanh H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã V1 thống nhất với ý kiến và quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện V2.

Tại phiên tòa người khởi kiện xác định: Năm 2007, thực hiện chủ trương của thôn B, được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã V1. Các hộ có đất nông nghiệp ở mặt đường liên xã kê khai diện tích, được mua 01 lô đất ở. Nếu diện tích ruộng nhỏ hơn diện tích đất ở phải nộp tiền thêm, nếu diện tích ruộng lớn hơn diện tích đất ở được giao, được lấy tiền của số diện tích đất thừa. Người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định, các hộ tự nguyện giao cho thôn, không có Quyết định thu hồi đất, không có Phương án và Quyết định bồi thường giải phóng mặt bằng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hiện thửa số 41 (111) tờ bản đồ số 18 có biên động, không còn hiện trạng, người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa ông Dương Thanh Đ đề nghị Hội đồng xét xử hủy 1 phần Quyết định số 4996 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2, phần có nội dung thu hồi số tiền 2.105.800đ. Ông Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử hủy 1 phần Quyết định số 60 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1, phần nội dung thu hồi số tiền 2.105.800đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của Luật tố tụng hành chính.

Người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về thời hiệu: Quyết định số 4996/QĐ- UBND ban hành ngày 21/11/2018 đến ngày 06/12/2018 ông Đ khởi kiện là trong thời hiệu theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Về thẩm quyền: Ông Đ đề nghị hủy một phần Quyết định số 4996/QĐ- UBND của Chủ tịch UBND huyện V2 giải quyết khiếu nại (lần 2) là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32 luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh Đ hủy 1 phần Quyết định số 4996/QĐ- UBND của Ủy ban nhân dân huyện V2 và 1 phần Quyết định số 60/QĐ- UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1 phần thu hồi của ông Đồng số tiền 2.150.800đ.

Án phí: Chủ tịch UBND huyện V2 phải nộp 300.000đ án phí HCST. Ông Dương Thành Đ không phải chịu án phí HCST, hoàn trả ông Đ tiền tạm ứng án phí HCST đã nộp.

Kiến nghị khắc phục: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của đương sự, ý kiến của đại diện Việt kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 ban hành Quyết định số 4996/QĐ- UBND (viết tắt là Quyết định 4996) về việc giải quyết khiếu nại của ông Dương Thanh Đ. Không đồng ý với Quyết định 4996, ngày 06 tháng 12 năm 2018, ông Đ nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án (đơn sửa đổi bổ sung ngày 11 tháng 01 năm 2019) là còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Tại phiên tòa ông Tạ Quốc Đ từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 61 của Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:*

Xét tính hợp pháp Quyết định số 60/QĐ- UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V2 (viết tắt là Quyết định 60) và Quyết định 4996/QĐ- UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 về việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 (viết tắt là Quyết định 4996), Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] *Về thẩm quyền và thủ tục ban hành Quyết định 60 và Quyết định 4996:*

Người khởi kiện không thắc mắc, khiếu kiện về thẩm quyền và trình tự thủ tục ban hành Quyết định 60 và Quyết định 4996. Tuy nhiên, xem xét các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thấy đất nông nghiệp ở xứ đồng Sân Kho của gia đình ông Đ không có Quyết định thu hồi, không có phương án và không có Quyết định bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối chiếu quy định của Luật khiếu nại, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1 ban hành Quyết định 60 (giải quyết khiếu nại lần 1) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 ban hành Quyết định 4996(Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2) là đúng về thẩm quyền, nhưng không đúng về trình tự, thủ tục.

[2.2] Về nội dung Quyết định:

Xét yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, ý kiến người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, thể hiện:

- Chứng cứ do người khởi kiện xuất trình gồm: Bản tự kê khai đất nông- lâm nghiệp ghi ngày 10/11/1998 của hộ cụ H; Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 10/11/1998 của hộ cụ H, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ H năm 1998.

- Chứng cứ do người bị kiện xuất trình gồm: Biên bản làm việc ngày 27/9/2018 của ông Thân Đức M và ông Nguyễn Văn Ph là những người trong tổ trực tiếp chia ruộng thôn B, xã V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Dương Thanh Đ năm 1994; Sổ giao ruộng năm 1992 do thôn B cung cấp: Tại xứ đồng Sân Kho thửa ruộng có diện tích 207m² cấp cho cụ Dương Thanh H.

Kết quả xác minh của Tòa án thể hiện:

- Cụ Dương Thanh H xác định: Thửa ruộng tại xứ đồng Sân kho đặc 7, Nhà nước giao cho gia đình cụ vì cụ là thương binh 1/4 được ưu tiên, diện tích được giao là bao nhiêu cụ không nhớ. Sau khi được giao ruộng, cụ canh tác 01 đến 02 năm, cụ cho con trai là ông Dương Thanh Đ sử dụng. Do cụ là thương binh được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, nên năm 1998, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ kê khai và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ ruộng của gia đình cụ, gia đình ông Đ và cụ Th là bố vợ ông Đ. Cụ xác định quyền sử dụng thửa ruộng tại xứ đồng Sân kho đặc 7, cụ cho ông Đ nay là tài sản của ông Đ và cụ không có yêu cầu gì.

- Ông Ph và ông M cung cấp dựa trên cơ sở là sổ giao ruộng năm 1992 của thôn B, xã V1. Kiểm tra sổ giao ruộng năm 1992, Hội đồng xét xử thấy: Tại trang có số thứ tự từ 723 đến 1038 có ghi trên đầu trang, không ghi vào số thứ tự thể hiện H 213, sửa thành bút bi màu đỏ là 207, không ghi xứ đồng nào.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Dương Thanh Đ năm 1994 thể hiện P1 Sân Kho 413m².

- Tại văn bản 44/UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1 xác định cụ Th được chia ruộng ở xứ đồng Sân Kho diện tích 308m², nhưng diện tích thực tế sử dụng là 319m². Bà Nguyễn Thị Tr xác định cụ Th được chia ruộng ở xứ đồng Sân Kho diện tích bao nhiêu bà không rõ.

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 của cụ Dương Thanh H (gồm ruộng của gia đình cụ H, ông Đ và cụ Th là bố vợ ông Đ) hiện Ủy ban nhân dân xã V1 lưu giữ gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 10 tháng 11 năm 1998 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V1 thể hiện Tờ bản đồ số 18, thửa số 41(111), địa danh Đạc + Sân kho, diện tích 240m² và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 10/11/1998 của cụ Dương Thanh H có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V1 thể hiện tờ bản đồ số 18, thửa số 41(111), địa danh P1 Sân kho, diện tích 413m². Tại sổ địa chính năm 2003 thể hiện: tờ bản đồ 18, thửa số 41, địa danh thửa đất P1 Sân kho, diện tích 413m²; Tờ bản đồ 18, thửa số 41, địa danh thửa đất Sân kho, diện tích 240m². Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1 và người bị kiện cho rằng đó là tồn tại trước đây. Hiện thửa đất có biến động, không còn hiện trạng, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét thẩm định tại chỗ.

Từ những phân tích trên xác định việc Ủy ban nhân dân xã V1 ban hành Quyết định số 60/ QĐ- UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 ban hành quyết định số 4996/QĐ- UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 phần có nội dung thu hồi số tiền 2.150.800đ đối với ông Dương Thanh Đ là không có căn cứ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh Đ tuyên hủy 1 phần Quyết định số 60 và Quyết định số 4996 phần có nội dung thu hồi của ông Đ số tiền 2.105.800đ.

[2.3] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận, nên người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả ông Đ số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm.

[3] *Về quyền kháng cáo*: Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 78, Điều 80, Điều 164, Điều 191, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính; Căn cứ từ Điều 27 đến Điều 41 của Luật khiếu nại, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh Đ

Hủy đoạn 1 điểm 2 Điều 1 Quyết định số 60/QĐ- UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V1; Điểm 1, Điều 1 Quyết định 4996/QĐ- UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V2 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Dương Thanh Đ; Trú tại thôn B, xã V1 (phần thu hồi của ông Dương Thanh Đ số tiền 2.105.800đ)

Về án phí hành chính sơ thẩm: Người bị kiện Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện V2 phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm. Người bị kiện ông Dương Thanh Đ không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả ông Đ 300.000đ tiền tạm ứng án

phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/ 0000156 ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về quyền kháng cáo: Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án./

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- UBND tỉnh Bắc Giang;
- THA;
- Đường sự;
- Lưu HS- VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hương